

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2023/DS-PT

Ngày: 22-12-2023.

V/v: Đòi lại tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương;

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2023/TLPT-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2023, về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 75/2023DS-ST, ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1969; địa chỉ: số 333, ấp Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông B, sinh năm 1979 (vắng mặt).

2. Bà C, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: đường C, KDC M, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ông D, sinh năm 1976 (vắng mặt).

4. Bà E, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số 40, đường N, khóm B, phường M, thị xã N, tỉnh Sóc

Trắng.

- Người kháng cáo: nguyên đơn bà A; bị đơn ông D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 6 năm 2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A trình bày:

Vào ngày 06/01/2021, bà A mua căn nhà gắn liền với đất của ông B, nhà được xây trên phần đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ 93, diện tích 106,3m², tọa lạc tại ấp L, thị trấn P, tỉnh Bạc Liêu. Theo thỏa thuận thì bên bán giao luôn hợp đồng cho thuê nhà là Ngân hàng BIDV chi nhánh L, tỉnh Bạc Liêu, tiền cho thuê mỗi tháng là 25.000.000 đồng và giao cho bà A toàn quyền cho thuê, phía bên bán không còn trách nhiệm kể từ ngày 06/01/2021, thế nhưng đến ngày 28/01/2021 vợ chồng ông B, bà C ra phòng Công chứng V, địa chỉ số 208/9, đường Hòa Bình, khóm 6, phường 7, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu để ký hợp đồng cho chi nhánh Ngân hàng BIDV chi nhánh L thuê với thời hạn là 07 năm, mục đích là làm trụ sở Phòng giao dịch BIDV huyện P, sau đó ông B, bà C đã nhận tiền thuê. Sự việc đã kéo dài hơn 01 năm cho đến nay bà A mới hay. Nay bà A yêu cầu Toà án nhân dân thành phố S giải quyết:

Buộc ông B, bà C cùng liên đới với vợ chồng ông D, bà E có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền cho ngân hàng thuê là 300.000.000 đồng.

Buộc ông B, bà C trả tiền lãi chậm trả từ ngày 06/01/2021 tạm tính đến ngày xét xử là ngày 24/7/2023 với số tiền là 93.000.0000 đồng.

- Theo đơn lập ngày 04/01/2023 bị đơn ông B trình bày:

Vào thời điểm cuối năm 2019 ông D và bà E có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông N và bà M phần đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ 93, diện tích 106,3m², tọa lạc tại ấp L, thị trấn P, tỉnh Bạc Liêu và nhờ tôi đứng tên đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bởi vì ông D, bà E thuộc diện nợ xấu, cũng như không có mối quan hệ nên nhờ tôi đứng tên dùm để tiện cho việc vay vốn ngân hàng. Đến ngày 20/01/2020 tôi đại diện cho ông D trả tiền cho ông Minh với số tiền 2.100.000.000 đồng thông qua phòng giao dịch BIDV huyện P và ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng V, địa chỉ số 208/9, đường Hòa Bình, khóm 6, phường 7, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P chỉnh lý sang tên tôi vào ngày 20/01/2020.

Sau khi chuyển tên, đến ngày 28/01/2021 tôi có ký hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất với ngân hàng, hợp đồng được Văn phòng công chứng V chứng thực, thời hạn cho thuê là 07 năm, thời gian bắt đầu tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2027, giá cho thuê là 12.000.000 đồng/tháng và Ngân hàng có trả tiền thuê cho tôi trong năm 2021 với số tiền 144.000.000 đồng và tôi đã đưa số tiền này

cho ông D. Riêng tiền thuê năm 2022 tôi chưa nhận từ ngân hàng. Còn nội dung thỏa thuận giá tiền thuê, cũng như thời điểm bà A nhận tiền thuê do ông D, bà E và bà A tự thỏa thuận, bản thân tôi không có bất cứ thỏa thuận nào đối với bà A.

Ngày 06/01/2021 ông D và bà E có thỏa thuận chuyển nhượng phần đất nêu trên cho bà A, theo thỏa thuận của hai bên đến khoảng tháng 3/2021 tôi có ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất nêu trên cho bà A. Về giá chuyển nhượng, nhận tiền chuyển nhượng và bàn giao nhà thì do ông D, bà E và bà A tự thỏa thuận, tôi hoàn toàn không có tham gia (tôi chỉ ký hợp đồng chuyển nhượng, hoàn toàn không có bất cứ thỏa thuận nào, cũng như không có nhận tiền chuyển nhượng từ bà A).

Tôi chỉ là người đứng tên giùm cho ông D, bà E trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đại diện chủ sở hữu ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà A, còn tiền chuyển nhượng tôi hoàn toàn không có nhận, tôi cũng chỉ là người đại diện ký hợp đồng cho thuê và nhận tiền cho thuê của năm 2021 từ Ngân hàng với số tiền là 144.000.000 đồng, tôi không có thỏa thuận nào về giá cho thuê cũng như thời gian giao nhà để bà A hưởng tiền thuê, cho nên tôi không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà A.

- Bị đơn ông D trình bày:

Trước đây tôi có mua của ông N (hiện nay không biết ông M sinh sống ở đâu) căn nhà gắn liền với thửa đất số 63, tờ bản đồ 93, diện tích 106,3m² tọa lạc tại ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, do tôi có nợ xấu nên vay tiền không được nên mới nhờ ông B là bạn bè với tôi đứng tên giùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền tại ngân hàng, ông B vay cho tôi được 1,5 tỷ đồng. Đến khoảng tháng 3/2021 tôi gặp bà A đề kêu bán lại phần đất có nhà với giá 3,3 tỷ, nhưng do đã nhận tiền thuê của Ngân hàng nên để lại giá 3,2 tỷ đồng, bà A đồng ý, bà A có xuống phần đất xem và vào nói chuyện với người trong ngân hàng sau đó bà A quay ra đồng ý mua và bỏ cọc 500.000.000 đồng do tôi nhận. Sau đó rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong ngân hàng ra đưa cho bà A để làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định và ký hợp đồng tại Văn phòng công chứng là phải trả tiền đủ, nhưng bà A không đưa đủ tiền mà kéo dài thời gian khoảng 05 tháng sau mới trả đủ tiền và tôi mới điện thoại cho anh Đới biết là ông đã bán được nhà và yêu cầu ông B xuống ký tên hợp đồng. Tất cả các giao dịch chuyển nhượng phần đất nói trên đều do tôi trực tiếp giao dịch với bà A, ông B không có tham gia mà ông B chỉ làm theo lời của tôi là ký tên chuyển cho ai là ông B ký, chứ ông B không có ý kiến gì.

Nay bà A yêu cầu vợ chồng tôi cùng liên đới với vợ chồng của ông B trả lại số tiền cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh L thuê với số tiền là 300.000.000 đồng thì tôi không đồng ý. Lý do, trước khi bán nhà là tôi đã nhận tiền thuê rồi. Tôi thừa nhận chữ ký, viết trong giấy thỏa thuận lập ngày 06/01/2021 là chữ ký của vợ chồng tôi, Giấy thỏa thuận này thực tế làm vào tháng 3/2021, không phải tháng 01/2021 do bà A nói đã giao nhiều lần gồm lại làm chung

một giấy thỏa thuận và hỏi tôi ghi ngày nào, tôi nói ghi ngày nào cũng được nên bà A ghi ngày 06/01/2021, giấy đầu tiên là tôi viết tay, không phải tờ đánh máy này. Do việc mua bán hai bên đã xong nên không để ý việc ghi ngày tháng năm này, cứ nghĩ ghi ngày nào cũng được, do việc mua bán đã xong. Hiện nay tôi không có lưu giữ các giấy tờ giao nhận tiền giữa tôi với bà A trước đây.

- Các bị đơn C, bà E không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà A.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 75/2023DS-ST, ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, quyết định như sau:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 68, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 166 và Điều 375 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A: buộc ông D, bà E có trách nhiệm trả lại cho bà A số tiền 144.000.000 đồng.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án mà ông D, bà E chưa trả xong số tiền trên cho bà A thì hàng tháng ông D, bà E còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu ông D, bà E, ông B, bà C phân tiền chênh lệch của số tiền cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thuê là 156.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả là 93.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.450.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền bà A đã nộp tạm ứng là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0000828 ngày 10/11/2022 và 1.725.000 đồng theo biên lai thu số 0000890 ngày 08/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà A còn phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm 3.225.000 đồng.

3.2 Ông D, bà E phải chịu là 7.200.000 đồng.

Ngày 07-8-2023 nguyên đơn bà A làm đơn kháng cáo với nội dung: yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông B, bà C phải có trách nhiệm trả cho bà A với số tiền là 300.000.000 đồng và 93.000.000 đồng tiền lãi.

Ngày 03-8-2023 bị đơn ông D kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà A.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các bị đơn đều vắng mặt nên các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; Đối với các đương sự: thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 86 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với kháng cáo của bị đơn ông D: Do ông D là người kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì coi như từ bỏ việc kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông D.

- Đối với kháng cáo của bà A: Sau khi phân tích nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà A, sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà A, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà A và kháng cáo của bị đơn ông D làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Các bị đơn ông B, bà C, bà E đã Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn ông B, bà C và bà E.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn ông D là người có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì coi như từ bỏ việc kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông D.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà A:

Theo đơn khởi kiện ngày 09-6-2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/12/2022 thì bà A yêu cầu buộc ông B, bà C cùng liên đới với ông D, bà E có trách nhiệm trả cho bà A số tiền cho Ngân hàng BIDV chi nhánh L, tỉnh Bạc Liêu thuê nhà và đất mỗi tháng 25.000.000đồng, thời gian 12 tháng (tính từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/01/2022) với tổng số tiền là 300.000.000đồng và tính thêm tiền lãi mỗi tháng là 3.000.000 đồng, thời gian tính tiền lãi từ ngày 01/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền là 93.000.000 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng: Vào ngày 06/01/2021 ông D, bà E có ký “Giấy thỏa thuận” với bà A, giấy thỏa thuận có nội dung: ông B, ông D, bà E cùng hùn mua thửa đất số 63, tờ bản đồ 93, diện tích 106,3m² tọa lạc tại ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, nhưng trên thực tế chỉ do một mình ông B đứng tên. Nay thống nhất chuyển nhượng vĩnh viễn quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất cho chị A với số tiền 3.200.000.000 đồng. Nay tôi ủy quyền cho anh Dũng nhận cọc 500.000.000 đồng, phần còn lại chị Hà chung đủ khi đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chúng tôi đang cho phía Ngân hàng BIDV chi nhánh L thuê mỗi tháng 25.000.000 đồng. Nên sau khi nhận cọc thì ủy quyền hoàn toàn phần nhiệm vụ, quyền lợi và trách nhiệm thuê mượn cho chị Hà và ngân hàng tự thỏa thuận với nhau. Giấy thỏa thuận này chỉ có ông D, bà E và A ký tên (bút lục số 35).

Sau khi làm giấy thỏa thuận thì đến ngày 28/01/2021 ông B, bà C có ký hợp đồng cho Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh L thuê quyền sử dụng đất giá mỗi tháng là 12.000.000.000 đồng, phương thức thanh toán mỗi năm một lần, thời hạn thuê là 07 năm, mục đích làm trụ sở phòng giao dịch huyện P. Trách nhiệm của bên cho thuê là được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ thửa đất như phải đảm bảo hiệu lực của hợp đồng thuê đất này, hợp đồng được Văn Phòng Công chứng V chứng thực cùng ngày.

Ngày 05-3-2021 ông B, bà C lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà A đối với thửa đất số 63, tờ bản đồ 93, diện tích 106,3m² tọa lạc tại ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Đến ngày 19/3/2021 thì bà A được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thuộc thửa đất nêu trên.

Căn cứ vào Điều 168 của Luật đất đai thấy rằng đến ngày 19/3/2021 thì bà A mới được thực hiện các quyền cho thuê. Tuy nhiên, xuất phát từ việc bà A nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà ở được xây cất trên thửa đất số 63, tờ bản đồ 93, diện tích 106,3m² tọa lạc tại ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, nên vào ngày 06/01/2021 giữa bà A, ông D, bà E lập giấy thỏa thuận như đã nêu trên. Xét thấy giấy thỏa thuận lập ngày 01/6/2021 chỉ có chữ ký tên của bà A, ông D và bà E, không có chữ ký của ông B và bà C, nên bà A yêu cầu căn cứ vào giấy thỏa thuận buộc ông B, bà C có trách nhiệm trả cho bà số tiền cho Ngân

hàng BIDV chi nhánh L, tỉnh Bạc Liêu thuê mỗi tháng 25.000.000đồng, thời gian 12 tháng (tính từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/01/2022) với tổng số tiền là 300.000.000đồng và tính thêm tiền lãi mỗi tháng là 3.000.000 đồng, ới số tiền là 93.000.000 đồng là không có cơ sở.

Do trong suốt quá trình giải quyết vụ án phía ông D thừa nhận là ông B có giao cho ông số tiền cho Ngân hàng BIDV chi nhánh L thuê thời gian 12 tháng (tính từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/01/2022) là 144.000.000 đồng. Phía Ngân hàng có cung cấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất lập ngày 28/01/2021 giữa ông B, bà C với Ngân hàng BIDV chi nhánh L, giá tiền thuê mỗi tháng là 12.000.000đồng và đến ngày 04/01/2022 thì bà A với Ngân hàng BIDV chi nhánh L ký hợp đồng thuê văn phòng đối với phần đất cùng tài sản gắn liền với đất như đã nêu trên thì giá tiền thuê mỗi tháng cũng chỉ là 12.000.000đồng. Nên bản án sơ thẩm buộc ông D, bà E có trách nhiệm giao trả lại cho bà A số tiền này là có căn cứ. Ngoài ra, theo giấy thỏa thuận ngày 06/01/2021 thì giữa bà A với ông D, bà E có thỏa thuận tiền cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh L thuê quyền sử dụng đất thuộc về bà A nhưng không có thỏa thuận thời gian nào ông D, bà E sẽ giao số tiền thuê này cho bà A. Cho nên, bà A yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán cho bà A, thời gian tính từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/01/2022 với số tiền 93.000.000 đồng là không có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của bà A không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Với những phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của nguyên đơn bà A không được chấp nhận, nên bà A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông D là người có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì coi như từ bỏ việc kháng cáo, nên số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ Nhà nước.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông D.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà A.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 75/2023DS-ST, ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 68, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 166 và Điều 375 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A: buộc ông D, bà E có trách nhiệm trả lại cho bà A số tiền 144.000.000 đồng.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bà A có đơn yêu cầu thi hành án mà ông D, bà E chưa trả xong số tiền trên cho bà A thì hàng tháng ông D, bà E còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu ông D, bà E, ông B, bà C phần tiền chênh lệch của số tiền cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thuê là 156.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả là 93.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.450.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền bà A đã nộp tạm ứng là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0000828 ngày 10/11/2022 và 1.725.000 đồng theo biên lai thu số 0000890 ngày 08/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà A còn phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm 3.225.000 đồng (ba triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3.2 Ông D, bà E phải chịu là 7.200.000 đồng (bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà A phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà A, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009635 ngày 10/8/2023 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà ông D đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009633 ngày 09/8/2023 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tp S;
- Chi cục THADS tp S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Tố Hương